

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST
Ngày: 02-6-2020
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Mai Thị Bỉ;

2/ Ông Phạm Văn Dự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thủy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2019/TLST-DS, ngày 27 tháng 6 năm 2019, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-DS, ngày 24/4/2020 và Thông báo hoãn phiên tòa số 01/2020/TB-TA, ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm: 1947; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Thanh P, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

2/ Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị Gạo; sinh năm: 1954; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, ông Đoàn Văn T và những lời trình bày tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền là ông Đoàn Thanh P, như sau:

Ông Đoàn Văn T được UBND huyện Tân Trụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 66, tờ bản đồ số 22, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 4.368,9m² tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện T, tỉnh L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO xxxxx26, ngày 30/7/2013.

Năm 2014, ông Tr tặng cho một phần thửa đất 66 cho bà Đoàn Thị D với diện tích 299m² nên thửa đất 66 chỉ còn lại 4.069,9m².

Giáp ranh với thửa đất 66 của ông T là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 828m² của ông Trần Văn H.

Vào năm 2018, gia đình ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 65 với bà Tăng Thị Th. Khi đo đạc thửa đất số 65, cơ quan đo đạc có mời ông T đến để xác định ranh giới đất giữa 02 thửa đất số 65 (của ông H) và thửa 66 (của ông T). Các bên đã thống nhất ký tên vào biên bản ranh giới, theo đó ranh giới giữa 02 thửa đất được cắm mốc ở 2 đầu thửa đất 65, gồm 01 đầu tiếp giáp đường tỉnh 833 và 01 đầu tiếp giáp với thửa đất số 85.

Đến tháng 3 năm 2019, khi ông T khởi công làm hàng rào theo ranh giới đã được thống nhất thì ông H ngăn cản, yêu cầu ông T phải dời cột mốc (*Phần tiếp giáp với thửa đất số 85 dời ra 01m, riêng phần tiếp giáp với đường tỉnh 833 thì giữ nguyên hiện trạng*) thì ông H mới cho làm hàng rào. Và trên thực tế ông H đã cắm 11 trụ bê tông để lấn phần đất tranh chấp này.

Những cây cọc ở giữa (11 cây) là do ông H và bà G tự cắm. Chỉ có cọc bê tông giáp đường tỉnh 833 và cọc bê tông giáp với thửa 85 là do ông T cắm có sự thống nhất của ông H và bà G (Cắm khi đo đạc vụ án giữa ông H, bà G với bà T).

Nay ông Đoàn Văn Tg khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H cùng vợ là bà Đoàn Thị G trả 43,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 66 theo mảnh trích đo địa chính lập ngày 08/10/2019.

2/ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Trần Văn C, trình bày:

Ông Trần Văn H đang quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 65 tờ bản đồ số 22, liền kề với thửa 66 của ông Đoàn Văn T. Diện tích thửa 65 của ông H được cấp lần đầu là 832m², đến năm 2013 cấp đổi lại còn diện tích 828m² nhưng ông H không biết lý do giảm. Theo mảnh trích đo số 187-2019 thì diện tích thực tế thửa 65 là 774m², nếu cộng thêm phần tranh chấp là 43,5m² chỉ được 817,5m² thì vẫn thiếu so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc cấm các cọc tại phần đất tranh chấp là do Ủy ban nhân dân xã kết hợp với ban, ấp và gia đình ông T cấm, việc cấm các cọc này đã được các bên thống nhất. Khi gia đình ông T làm hàng rào thì ông T cấm cọc và lấn vào phần đất thửa 65 của ông H nên ông H không cho ông T xây hàng rào.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông H trả 43,5m² đất, ông H không đồng ý. Vì ông H không có lấn đất của ông T, phần diện tích 43,5m² là đất của ông H, không phải đất của ông T, hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng phần đất này.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Đoàn Thị G, trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Văn H, bà đồng ý với những ý kiến trình bày của ông H cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông H tại phiên tòa. Đồng thời bà trình bày thêm các cọc đã cấm ở phần đất tranh chấp do UBND xã và ban ấp cấm nhưng bà không nhớ thời gian cấm. Khi ông T làm hàng rào thì không làm theo các trụ cọc đã cấm mà lấn qua phần đất của bà và ông H nên gia đình bà ngăn cản không cho ông T làm hàng rào.

Nay ông T yêu cầu bà và ông H trả 43,5m² đất, bà không đồng ý trả vì bà không có lấn đất của ông T.

Tại phiên tòa:

Các đương sự trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An:

Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng tư cách các đương sự, việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Thửa đất số 66 của ông Đoàn Văn T có diện tích $4.069,9m^2$. Thửa đất số 65 của Trần Văn H có diện tích $828m^2$. So với mảnh trích đo địa chính thì cả hai thửa đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T, ông H, bà G đều thừa nhận các cọc giáp đường tỉnh 833 và giáp thửa 85 là ranh giới đất giữa 02 thửa đất 66 và 65. Riêng các cọc ở giữa thì ông H cho rằng do UBND xã và ban hòa giải cắm. Tuy nhiên những người làm chứng gồm các ông Nguyễn Phong Đ, Bùi Văn B, Đoàn Văn C là thành viên tổ hòa giải đều thống nhất xác định: “Hình thức cắm là dùng trụ sắt để cắm, hai bên thống nhất trụ cũ do ông Bảy C (thửa 85) cắm làm ranh đầu dưới, còn trụ đầu trên giáp lộ cũng dùng trụ có sắt để cắm và trụ này do địa chính xã cắm”. Do vậy việc ông H cho rằng các cọc nằm trong phần đất tranh chấp do UBND xã và ban áp cắm là không có căn cứ.

Về hình thể, ranh giới giữa 02 thửa đất được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một đường thẳng. Theo hồ sơ vụ án về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ giữa bà Tăng Thị T với bà Đoàn Thị G và ông Trần Văn H cũng đã thể hiện rõ ranh đất giữa 02 thửa đất là một đường thẳng.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định ngoài 02 trụ bê tông cố định được 02 bên xác định là ranh giới thì còn có 11 trụ bê tông khác được cắm trên đất. Trên đất tranh chấp không có vật công trình kiến trúc xây dựng gì khác.

Do đó, căn cứ các Điều 99, 166, 203 của Luật đất đai năm 2013, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc ông H và bà G trả $43,5m^2$ (vị trí A) cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Đoàn Văn T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G trả phần diện tích $43,5m^2$ đất vì ông T cho rằng ông H và bà G đã lấn đất. Phần đất tranh chấp này tọa lạc tại xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, vì vậy Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp đất đai và thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Trước khi nộp đơn khởi kiện đến Tòa án, ông Đoàn Văn T đã nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Nhựt Ninh tiến hành hòa giải cơ sở. Tuy nhiên ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G không đến tham gia hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Nhựt Ninh, mặc dù đã được giao thư mời hòa giải trực tiếp 02 lần (Bl 33-34). Do không tiến hành hòa giải được nên Ủy ban nhân dân xã Nhựt Ninh đã ban hành văn bản số 323/UBND-KT, ngày 31/5/2019 xác định không thể tiến hành hòa giải (Bl 35). Do đó Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 202 của Luật đất đai năm 2013.

[2.2] Khi nộp đơn khởi kiện ông T chỉ yêu cầu ông H cùng bà G trả 12m² đất và đã được Tòa án thụ lý. Tuy nhiên sau khi đo đạc, ông T đã làm đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà G trả 43,5m² đất theo mảnh trích đo bản đồ địa chính. Do ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án đã thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông T theo quy định.

[3] Thửa đất số 66 của ông Đoàn Văn T được cấp năm 2013 có diện tích 4.368,9m². Năm 2014, ông T tặng cho một phần thửa đất 66 (diện tích 299m²) cho bà Đoàn Thị D nên diện tích thửa đất của phần lại là 4.069,9m² (nay là thửa 656). Thửa đất số 65 của Trần Văn H được cấp năm 2013 có diện tích 828m². Phần đất tranh chấp (ký hiệu A) có diện tích 43,5m² chỉ là phần tiếp giáp của thửa đất số 65 với 01 phần thửa đất số 66.

[4] Theo các trích lục bản đồ địa chính và hình thể 02 thửa đất được thể hiện trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ranh giới giữa 02 thửa đất số 66 và 65 là một đường thẳng, không gấp khúc. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (Bl 62) thể hiện ngoài 02 trụ bê tông cố định được 02 bên xác định là ranh giới (Gồm 01 cọc giáp với đường tỉnh 833 và 01 cọc giáp với thửa 85), thì còn có 11 trụ bê tông khác được cắm không thẳng hàng. Các trụ bê tông này ông T không biết ai cắm, trong khi đó ông H trình bày do UBND xã Nhựt Ninh và ban ấp kết hợp cắm khi hòa giải năm 2011 và cung cấp một số người làm chứng cho việc cắm các trụ bê tông này. Những người làm chứng do ông Trần Văn H cung cấp gồm ông Nguyễn Phong Đ, Bùi Văn B, Đoàn Văn C là trưởng ấp, phó trưởng ấp, tổ trưởng tổ hòa giải của ấp Thuận Lợi, xã Nhựt Ninh. Tất cả đều thống nhất trình bày năm 2011 khi giải quyết tranh chấp đất giữa ông H và ông T do tổ hòa giải của ban ấp tiến hành thì sau khi hòa giải hai bên chỉ thỏa thuận cắm cột mốc ở 02 đầu thửa đất (Một đầu giáp đường tỉnh 833 và 01 đầu

giáp thửa đất số 85 của ông Nguyễn Văn C) (Bl66-68). Như vậy lời khai của những người làm chứng do ông H cung cấp đã phủ nhận hoàn toàn lời trình bày của ông H về việc UBND xã và ban áp cắm 11 trụ bê tông trên phần đất tranh chấp. Đồng thời, lời trình bày của 03 người làm chứng đã gián tiếp xác nhận ranh đất giữa 02 thửa đất là một đường thẳng vì hai bên đã thống nhất chỉ cắm 02 cọc ở hai đầu. Ngoài ra việc ông H cho rằng năm 2011, UBND xã Nhựt Ninh có tiến hành tổ chức cắm ranh giới đất giữa 02 thửa đất gồm 13 trụ bê tông như trình bày nêu trên hoàn toàn không phù hợp với nội dung trả lời của UBND xã Nhựt Ninh tại Công văn số 19/UBND-KT, ngày 19/5/2020, Công văn đã xác định: *“Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ không tìm thấy hồ sơ hòa giải tranh chấp ranh giới đất giữa ông Đoàn Văn T và ông Trần Văn H”*. Tòa án cũng đã ban hành thông báo yêu cầu ông H cung cấp chứng cứ chứng minh thể hiện năm 2011 đã được UBND xã tiến hành cắm cọc mốc ranh giới nhưng ông H vẫn không cung cấp được. Như vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của ông H cho rằng 13 cọc mốc trên phần đất tranh chấp là do UBND xã Nhựt Ninh tổ chức cắm ranh giới.

[5] Theo hồ sơ vụ án về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ giữa bà Tăng Thị T với bà Đoàn Thị G và ông Trần Văn H (Bị đơn trong vụ án này) đã thể hiện rõ ranh đất giữa 02 thửa đất là một đường thẳng. Cụ thể, tại bản mô tả ký giáp ranh ngày 25/10/2017 (Bl 55) có chữ ký của người sử dụng thửa đất số 65 là ông Trần Văn H và chữ ký của người sử dụng thửa đất liền kề là thửa 66 của ông Đoàn Văn T thể hiện ranh giữa thửa đất số 65 và thửa đất số 66 là đường thẳng. Mảnh trích đo địa chính số 119-2017, ngày 01/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Trụ (Bl 54) cũng thể hiện rất rõ ranh giới này. Nghĩa là 06 năm sau, sau khi hai bên được tổ hòa giải cắm mốc ranh giới đất vào năm 2011 thì đến năm 2017 ông H vẫn tái khẳng định ranh giới giữa 02 thửa đất là 01 đường thẳng.

[6] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cạnh phía đông của thửa 65 giáp với đường tỉnh 833 có kích thước là 17,46m, qua đo đạc thực tế là 17,8m và của thửa 66 có kích thước là $(22,86\text{m} + 12,19\text{m}) = 35,05\text{m}$, qua đo đạc thực tế là $(6\text{m} + 16,7\text{m} + 11,7\text{m}) = 34,4\text{m}$. Như vậy kích thước 02 cạnh giáp với đường tỉnh 833 của thửa đất 65 và 66 trên thực tế so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch (thửa 65 của bị đơn tăng 0,34m và thửa 66 của nguyên đơn giảm 0,65m). Tuy nhiên mốc giới này đều được các bên thống nhất

và đã được hai bên đổ bê tông từ năm 2017, tại phiên tòa ông P cũng đồng ý với mốc giới này. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh cột mốc này. Cạnh phía tây của thửa đất 65 (giáp với thửa 85) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15,72m, đo đạc thực tế là $(12,1\text{m} + 3,7\text{m}) = 15,8\text{m}$, tăng 0,08m. Như vậy các cạnh phía đông và phía tây của thửa đất số 65 khi đo đạc thực tế đều lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Mặt khác, thửa đất số 66 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $4.069,9\text{m}^2$ nhưng đo đạc thực tế chỉ là $(3.750,2\text{m}^2 + 142,6\text{m}^2$ (phần diện tích mở rộng lộ giới nhưng chưa được thu hồi)) = $3.892,8$, giảm $4.069,9\text{m}^2 - 3.892,8\text{m}^2 = 177,1\text{m}^2$, nếu cộng phần diện tích tranh chấp $43,5\text{m}^2$ thì vẫn thiếu. Diện tích thửa 65 theo giấy chứng nhận là 828m^2 nhưng đo đạc thực tế là $(774\text{m}^2 + 67,3\text{m}^2$ (phần diện tích mở rộng lộ giới nhưng chưa được thu hồi)) = $841,3\text{m}^2$, tăng $841,3\text{m}^2 - 828\text{m}^2 = 13,3\text{m}^2$, nếu cộng phần diện tích tranh chấp $43,5\text{m}^2$ thì sẽ tăng thêm.

[8] Qua nhận định và phân tích tại phần [4], phần [5] thể hiện ranh giới giữa 02 thửa đất là 01 đường thẳng. Chứng minh tại phần [6] và phần [7] thể hiện các cạnh và diện tích của thửa đất 65 của bị đơn đều lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi cạnh và diện tích thửa 66 của nguyên đơn trên thực tế đều nhỏ hơn so với trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy nếu xác định phần đất tranh chấp (Vị trí A), diện tích $43,5\text{m}^2$ thuộc đất số 65 của bị đơn thì ranh giới giữa 02 thửa đất sẽ không còn là đường thẳng mà trở thành đường cong, gấp khúc và diện tích thửa đất 65 sẽ lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp là $13,3\text{m}^2 + 43,5\text{m}^2 = 56,8\text{m}^2$. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định phần đất tranh chấp (Vị trí A) có diện tích $43,5\text{m}^2$ thuộc thửa 66 của ông T vì phần diện tích này nằm phía ngoài đường thẳng cắt từ 02 điểm là điểm đầu (giáp đường tỉnh 833) và điểm cuối (giáp với thửa 85).

[9] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định phần đất tranh chấp (vị trí A) diện tích $43,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 66 của ông Đoàn Văn T.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 3.257.000đ, xem xét thẩm định tại chỗ là 300.000đ và định giá tài sản là 1.500.000đ, tổng cộng 5.057.000đ. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T nên buộc ông H và bà G phải chịu chi phí này. Do chi phí này ông T đã nộp tạm ứng nên buộc ông H và bà G phải liên đới trả cho ông T số tiền 5.057.000đ này.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G phải chịu án phí trên phần giá trị quyền sử dụng đất phải trả cho ông T. Tuy nhiên do ông H và bà G đều trên 60 tuổi, là người cao tuổi thuộc trường hợp không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên Hội đồng xét xử không buộc ông H và bà G nộp tiền án phí. Ông Đoàn Văn T cũng là đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 100, Điều 166, Điều 202, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G phải liên đới trả 43,5m² (Vị trí A), tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Thuận Lợi, xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cho ông Đoàn Văn T.

(Phần đất trên theo mảnh trích đo địa chính số 157-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ lập ngày 08/10/2019).

2/ Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 5.057.000đ. Do chi phí này ông Đoàn Văn T đã nộp tạm ứng nên buộc ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G liên đới trả cho ông Đoàn Văn T 5.057.000đ (Năm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn H và bà Đoàn Thị G được miễn án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh.
- VKSND Huyện.
- THA DS Huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Quốc Dũng